

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **38/2024/HNGĐ-PT**

Ngày 06 - 12 - 2024

V/v chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng và bà Lưu Thị Thu Hương.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Cao Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 34/2024/TLPT- HNGĐ ngày 07/10/2024 về việc “chia tài sản chung sau ly hôn”. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2024/HNGĐ-ST ngày 07/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk bị nguyên đơn và bị đơn kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2024/QĐ-PT ngày 23/10/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2024/QĐ-PT ngày 15/11/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Minh T, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Hoài Q, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: G A, P.T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

2. Bị đơn: Anh Đường Minh C, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Hà Thị Diên H, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Hoàng Văn Đ, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: G S, phường E, TP., tỉnh Đắk Lắk;

+ Ông Huỳnh Minh Đ1, sinh năm 1970 (vắng mặt) và bà Trần Thị M, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
+ Anh Trần Văn T1, sinh năm 1995 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
+ Ông Đặng Tuấn V (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;
+ Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1969 (vắng mặt) và ông Đường Minh T2, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk..

4. Người kháng cáo: nguyên đơn chị Huỳnh Thị Minh T, bị đơn anh Đường Minh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự, nội dung vụ án thể hiện như sau:

Chị Huỳnh Thị Minh T và anh Đ2 Minh Công ly hôn theo Quyết định số 58/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2020 của Toà án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk. Theo quyết định ly hôn, Toà án giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; về tài sản chung hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu toà án giải quyết. Sau khi ly hôn, chị T và anh C không tự thoả thuận được phân chia tài sản nên chị T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh C đều xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh C tạo lập được các tài sản chung, nợ chung sau:

- Về tài sản chung:

+ Thừa đất số 407, tờ bản đồ số 5, diện tích 291,9 m² (trong đó 100 m² đất ở và 191,9 m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 552523 ngày 11/6/2019, đứng tên anh C, chị T. Tài sản trên đất gồm 01 căn nhà cấp 04, 01 mái che, tường rào. Theo Biên bản định giá tài sản, thửa đất trị giá 900.135.000 đồng (quyền sử dụng đất 735.000.000 đồng, tài sản trên đất 165.135.000 đồng). Hiện tại anh C đang quản lý, sử dụng thửa đất này.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, biển số 47L1-288.41, đứng tên chị Huỳnh Thị Minh T. Theo biên bản định giá tài sản, xe mô tô trị giá 22.000.000 đồng. Hiện chị T đang quản lý, sử dụng tài sản này.

- Nợ chung: Nợ Ngân hàng B1 100.000.000 đồng nợ gốc và lãi phát sinh. Sau khi ly hôn, ngày 28/4/2022 anh C đã thanh toán xong nợ với ngân hàng, số tiền là 110.292.667 đồng gốc và lãi. Chị T đồng ý thanh toán lại cho anh C 55.146.333 đồng.

* **Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Minh T trình bày:** Về tài sản chung, chị T yêu cầu chia đôi. Chị T nhận xe mô tô; giao cho anh C thửa đất số 407 và tài sản

trên đất, anh C có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch; về nợ chung đồng ý chia đôi, chị có nghĩa vụ trả lại tiền cho anh C.

* **Bị đơn anh Đ2 Minh Công trình bày:** Thừa đất 407 là tài sản chung của anh C và chị T nên đồng ý chia đất. Còn nhà trên đất là của bố mẹ anh C bỏ ra xây dựng cho anh C, chị T ở nên đây không phải là tài sản chung nên không đồng ý chia. Nguyên vọng của anh C lấy nhà, đất, thanh toán tiền chênh lệch cho chị T; xe máy giao cho chị T; nợ chung chia đôi, anh đã thanh toán tiền nên chị T trả lại tiền cho anh.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- **Ông Hoàng Minh Đ3 và bà Trần Thị M trình bày:** Ông bà là cha mẹ đẻ của chị Huỳnh Thị Minh T. Sau khi chị T và anh C kết hôn, năm 2017 ông bà cho vợ chồng chị T, anh C vay 250.000.000 đồng, cho vay 02 lần, lần thứ nhất cho vay 200.000.000 đồng để mua vật liệu xây nhà, lần thứ 02 cho vay 50.000.000 đồng để mua xe máy làm phương tiện đi lại. Khi cho vay không viết giấy tờ gì. Đến ngày 10/9/2017 thì giữa ông bà với chị T mới viết giấy xác nhận nợ với số tiền 250.000.000 đồng. Nay chị T, anh C phân chia tài sản chung, ông bà yêu cầu chị T và anh C cùng có nghĩa vụ trả nợ số tiền trên, không yêu cầu tính lãi.

- **Anh Trần Văn T1 trình bày:** Ngày 15/9/2017 anh cho chị T vay số tiền 100.000.000 đồng, chị T là người trực tiếp vay, mục đích vay để đầu tư cửa hàng tạp hóa, phục vụ phát triển kinh tế gia đình. Nay chị T và anh C phân chia tài sản chung và giải quyết công nợ, anh yêu cầu chị T, anh C phải có nghĩa vụ trả cho anh 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

- **Bà Hoàng Thị B, ông Đường Minh T2 trình bày:** Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Dương Minh C1. Năm 2015 anh C1 kết hôn với chị T. Sau khi cưới nhau, anh C1, chị T về sống với gia đình ông bà. Năm 2017 ông bà đứng ra xây 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 90 m² cho anh C1, chị T ở, buôn bán sinh sống. Căn nhà này được xây trên phần đất của vợ chồng ông bà tại thôn A, thị trấn B, huyện K. Số tiền ông bà bỏ ra xây nhà khoảng 300.000.000 đồng, vợ chồng anh C1, chị T không đóng góp gì. Năm 2019 ông bà mới tặng cho anh C1, chị T thừa đất trên (thừa đất số 407 tách ra từ thửa 327, tờ bản đồ số 05, diện tích 291,9 m²).

- **Anh Hoàng Văn Đ trình bày:** Năm 2020 anh C1 vay của anh 100.000.000 đồng để làm ăn nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin từ chối tham gia tố tụng.

- **Đối với ông Đặng Tuấn V** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, mặc dù đã được tòa án giải thích quyền và nghĩa vụ và thông báo hợp lệ nhưng ông V vẫn vắng mặt không có lý do.

* **Người làm chứng bà Trần Thị Thu X trình bày:** Đối với tài sản hiện nay anh C1, chị T đang tranh chấp là tài sản riêng của họ và bà không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản này nên không liên quan gì đến vụ án và xin từ chối tham gia tố tụng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2024/HNGĐ-ST ngày 07/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana đã quyết định: Áp dụng Điều 33, Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Minh T về việc chia tài sản chung là nhà và đất.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Đường Minh C về việc chia tài sản chung là xe mô tô và nợ chung.

Về tài sản chung: Chia cho anh Đ2 Minh Công quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất đối với thửa đất số 407, tờ bản đồ số 5, diện tích 291,9 m², địa chỉ thôn A, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Trị giá đất 735.000.000 đồng, trị giá tài sản trên đất 165.135.000 đồng. Sau khi khấu trừ nghĩa vụ cho nhau, anh C có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T 203.894.167 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh C được chia sau khi khấu trừ nghĩa vụ là 696.240.833 đồng.

Chia cho chị Huỳnh Thị Minh T sở hữu 01 xe mô tô Honda AirBlade, biển số 47L1-288.41, đứng tên chị Huỳnh Thị Minh T và số tiền 203.894.167 đồng. Tổng giá trị tài sản chị T được chia 214.894.167 đồng.

Ngoài ra bản án còn đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị B, xử lý án phí, chi phí tố tụng.

Ngày 20/8/2024 nguyên đơn chị Huỳnh Thị Minh T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng phân chia cho chị tuyệt được nhận 1/2 giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân theo tỷ lệ 50/50.

Ngày 20/8/2024 bị đơn anh Đường Minh C kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân theo tỷ lệ 20/80, lý do chị T ngoại tình trong thời kỳ hôn nhân, cháu Đường Minh K không phải là con đẻ của anh C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Minh T và người đại diện theo uỷ quyền trình bày tiền xây nhà do chị T và anh C tiết kiệm và đi vay. Anh C và chị T là người đi mua vật liệu xây dựng, nội thất trong nhà và cung cấp các hoá đơn mua bán vật liệu xây dựng, điện, nước. Do vậy, chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo và đề nghị Tòa án chia đôi giá trị đất và giá trị căn nhà. Bị đơn anh Đường Minh C giữ nguyên yêu cầu phản tố, nội dung kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, theo tài liệu trong hồ sơ, bà B và anh C cho rằng tiền xây nhà do vợ chồng bà B bỏ ra và cung cấp chứng cứ là hợp đồng xây nhà, giấy tờ mua bán nguyên vật liệu xây dựng, điện, nước; nguyên đơn chị T không đồng ý với trình bày của bà B, anh C và các chứng cứ bà B đưa ra. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thẩm tra làm rõ, triệu tập những người bán vật liệu xây dựng, đồ điện nước, người thầu xây dựng làm nhà để làm rõ mà nhận định tiền xây

dựng nhà là của bà B là chưa khách quan, đầy đủ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T, huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Huỳnh Thị Minh T, bị đơn anh Đường Minh C kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị T trình bày căn nhà xây dựng trên đất do chị và anh C bỏ tiền ra xây và cung cấp chứng cứ là các hoá đơn mua bán vật liệu xây dựng, điện nước. Do gần đây chị T mới tìm thấy các hoá đơn này nên mới cung cấp được cho Toà án. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cho đến trước ngày chị T cung cấp các hoá đơn, chứng từ (ngày 02/12/2024), chị T chỉ trình bày tiền xây nhà do chị T, anh C tự bỏ ra nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình cũng như lý do cho việc chưa tìm thấy tài liệu, chứng cứ này. Đồng thời, bị đơn anh C cũng không thừa nhận. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận đây là chứng cứ bổ sung theo điểm a khoản 1 Điều 287 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Minh T, bị đơn anh Đường Minh C.

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh C cùng thừa nhận các tài sản sau là tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể:

*** Về tài sản chung và phân chia tài sản chung:**

- Các tài sản chung bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất của thửa đất số 407, tờ bản đồ 05, diện tích 291,9 m², địa chỉ thôn A, thị trấn B, huyện K, trị giá 735.000.000 đồng.

+ 01 xe mô tô hiệu Air Blade biển số 47L1-288.41, trị giá 22.000.000 đồng.

+ 01 căn nhà cấp 4, diện tích 76,883 m², mái che, tường gạch được xây dựng trên thửa đất số 407: Các đương sự đều xác nhận căn nhà được xây dựng năm 2017. Theo hợp đồng thi công xây dựng nhà ở và các hoá đơn mua bán nguyên vật liệu xây dựng thể hiện bà Hoàng Thị B (mẹ anh C) là người ký kết hợp đồng thi công xây dựng nhà ở và mua bán nguyên vật liệu. Đến năm 2019 ông Đường Minh T2 và bà Hoàng Thị B (bố mẹ anh C) tặng cho thửa đất số 407 cho anh C, chị T. Như vậy, tại thời điểm tặng cho đất, trên thửa đất đã có căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2017 nên căn nhà này là tài sản gắn liền trên đất. Toà án cấp sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp với khoản 1 Điều 107, Điều 459 Bộ luật Dân sự; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Tài sản trên đất trị giá 165.135.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là $735.000.000đ + 22.000.000đ + 165.135.000đ = 922.135.000đ$.

- Phân chia tài sản chung:

+ Đối với đất và tài sản trên đất của thửa đất số 407: Như đã phân tích ở trên, đất và tài sản trên đất do bố mẹ anh C tạo lập, sau này tặng cho vợ chồng anh C. Sau khi ly hôn, anh C ở trên đất, quản lý, sử dụng đất từ đó đến nay. Theo kết quả phân tích AND của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T3 (do bị đơn cung cấp) thể hiện anh Đường Minh C và cháu Đường Minh K không cùng huyết thống cha con. Tại phiên tòa sơ thẩm khi bị đơn hỏi chị T về việc cháu K có phải là con của anh C không thì chị T từ chối trả lời câu hỏi. Xét đến hoàn cảnh gia đình, công sức đóng góp tạo lập tài sản chung và bảo vệ quyền lợi chính đáng của các bên, Tòa án cấp sơ thẩm chia đất, tài sản trên thửa đất số 407 cho anh Công sở H1, sử dụng và phân chia giá trị tài sản theo tỷ lệ anh C chiếm 70%, chị T chiếm 30% là phù hợp với khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Đất và tài sản trên đất trị giá $735.000.000đ + 165.135.000đ = 900.135.000đ$, trong đó phần anh C là 630.094.500 đồng, phần chị T là 270.040.500 đồng. Anh Công nhận tài sản này nên có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản cho chị T là 270.040.500 đồng.

+ Đối với 01 xe mô tô hiệu AirBlade: Anh C và chị T đóng góp ngang nhau nên mỗi người hưởng 1/2 giá trị tài sản. Xe mô tô đứng tên chị T, sau khi ly hôn chị T đang quản lý, sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm chia xe mô tô cho chị T, chia tài sản theo tỷ lệ 50/50 là phù hợp với khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Xe mô tô trị giá 22.000.000đ, trong đó phần anh C là 11.000.000 đồng, phần chị T là 11.000.000 đồng. Chị T nhận tài sản này nên có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh C 11.000.000 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản anh C được chia là $630.094.500đ + 11.000.000đ = 641.094.500đ$. Giá trị tài sản chị T được chia là $270.040.500đ + 11.000.000đ = 281.040.500đ$.

* **Nợ chung và phân chia nghĩa vụ trả nợ chung:** Nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần B1 cả gốc và lãi là 110.292.667 đồng. Sau khi ly hôn anh C đã thanh toán xong nợ, chị T đồng ý trả lại cho anh C 55.146.333 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị T trả lại số tiền này cho anh C là phù hợp Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

Như vậy, sau khi bù trừ số tiền phải thanh toán cho nhau, anh C còn phải thanh toán tiền chênh lệch cho chị T là $270.040.000đ - 11.000.000đ - 55.146.333đ = 203.894.176đ$.

[2.2]. Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh C còn yêu cầu Tòa án chia các khoản nợ khác, cụ thể:

- Chị T yêu cầu chia 02 khoản nợ, gồm nợ ông Huỳnh Minh Đ1 và bà Trần Thị M 250.000.000 đồng và nợ anh Trần Văn T1 100.000.000 đồng.

- Anh C yêu cầu chia 02 khoản nợ, gồm nợ anh Hoàng Văn Đ 100.000.000 đồng và nợ anh Đặng Tuấn V 100.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích quyền và nghĩa vụ cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khởi kiện yêu cầu chị T, anh C trả nợ. Tuy nhiên, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan này không khởi kiện hoặc có đơn khởi kiện nhưng không nộp tạm ứng án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết là phù hợp. Sau này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện vụ án riêng khi có yêu cầu.

[2.3]. Bà Hoàng Thị B trình bày vợ chồng bà B đã chi tiền để làm nhà cho anh C, chị T. Theo kết quả định giá, căn nhà trị giá 165.135.000 đồng nên bà B yêu cầu anh C, chị T trả nợ số tiền này. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ngày 01/8/2024 bà B đã rút yêu cầu này, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà B là phù hợp với Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk không đồng nhất với nhận định của Hội đồng xét xử nên không có cơ sở chấp nhận.

[4]. Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Minh T và bị đơn anh Đường Minh C, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2024/HNGĐ-ST ngày 07/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Thị Minh T, bị đơn anh Đường Minh C. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2024/HNGĐ-ST ngày 07/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

- Áp dụng Điều 107, Điều 459 Bộ luật Dân sự; Điều 33; Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Minh T về việc chia tài sản chung là nhà và đất.

[2]. Chấp nhận đơn phản tố của anh Đường Minh C về việc chia tài sản chung là chiếc xe máy và nợ chung.

[3]. Về tài sản chung:

[3.1]. Chia cho anh Đ2 Minh Công được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất đối với thửa đất số 407 (tách ra từ thửa 327), tờ bản đồ số 05, diện tích 291,9 m² (trong đó, 100 m² đất ở lâu dài; 191,9 m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thửa đất tại thôn A, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 552523 ngày 11/6/2019 đứng tên anh Đường Minh C, chị Huỳnh Thị Minh T. Thửa đất có vị trí tứ cận: phía Đông giáp nhà ông S, bà H2 dài 34,25 m, phía Tây giáp đất ông Đường M dài 35,07 m, phía Nam giáp đường A 07 m, phía Bắc giáp đất ông Đường Minh T2 rộng 07 m. Thửa đất trị giá 735.000.000 đồng.

Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn, trần đóng tôn lạnh, nền ốp gạch men (60 x 60 cm), xây dựng năm 2017, diện tích nền là 76,883 m²; 01 mái che khung thép, cột thép, mái lợp tôn, vách thung tôn, diện tích 38,79 m²; 01 đoạn tường xây gạch 10, móng xây gạch tô trát, xây năm 2017, chiều cao 1,92 m. Trị giá nhà và vật kiến trúc trên đất 165.135.000 đồng.

Tổng giá trị anh C được chia sau khi khấu trừ nghĩa vụ với chị T là 696.240.833 đồng (sáu trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn tám trăm ba mươi ba đồng).

Anh C có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

[3.2]. Chia cho chị Huỳnh Thị Minh T được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô, hiệu Honda, loại Air Blade, biển kiểm soát 47L1-288.41, theo chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 021688 cấp ngày 10/7/2019 đứng tên chị Huỳnh Thị Minh T (Hiện chị T đang quản lý sử dụng) và số tiền 203.894.167 đồng (hai trăm lẻ ba triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng) do anh Đ2 Minh C thanh toán giá trị tài sản chung.

Tổng giá trị tài sản chị Huỳnh Thị Minh T được chia là 214.894.167 đồng (hai trăm mười bốn triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng).

[3.3]. Sau khi bù trừ nghĩa vụ cho nhau, anh Đường Minh C có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản cho chị Huỳnh Thị Minh T là 203.894.167 đồng (hai trăm lẻ ba triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị B, trả lại đơn khởi kiện cho bà B và bà có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[5]. Chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ:

Anh Đường Minh C có nghĩa vụ thanh toán cho chị Huỳnh Thị Minh T 1.050.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

[6]. Về án phí.

[6.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Huỳnh Thị Minh T phải chịu 10.744.000 đồng (làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000 đồng theo biên lai số 15257 ngày 06/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk. Trả lại cho chị T 6.256.000 đồng tạm ứng còn thừa.

- Anh Đường Minh C phải chịu 31.849.500 đồng (làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 750.000 đồng đã nộp theo biên lai số 15505 ngày 14/6/2023 và 1.250.000 đồng theo biên lai số 15712 ngày 25/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk. Anh C còn phải nộp 29.849.500 đồng.

- Hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.128.000 đồng, theo biên lai số 15713 ngày 25/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[6.2]. Án phí dân sự phúc thẩm.

- Chị Huỳnh Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu số 8496 ngày 29/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

- Anh Đường Minh C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Biên lai thu số 8494 ngày 27/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND huyện Krông Ana;
- Chi cục THADS huyện Krông Ana;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhung